

## **CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét**

**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018**



# MỤC LỤC

| STT | NỘI DUNG   | Trang   |
|-----|--|---------|
| 1   | <b>Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>                     | 2 - 4   |
| 2   | <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b> | 5       |
| 3   | <b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b>       |         |
|     | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>                     | 6 - 7   |
|     | <i>Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất</i>                | 8       |
|     | <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>               | 9       |
|     | <i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>        | 10 - 28 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

#### **1. Thông tin chung**

Công ty cổ phần X20 được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty 20 trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Quốc Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03/01/2017.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Sản xuất giày dép; May trang phục (trừ trang phục lông thú); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại; Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược; Sản xuất dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Sản xuất thảm, chăn đệm; Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn, dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện và các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác, sản xuất phao cứu sinh, sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác; Sản xuất áo amiăng; Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại khác; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sản phẩm cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...; Sản xuất bàn chải giấy, quần áp; Sản xuất găng tay; Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; Sản xuất các nút, khóa ấn, khóa móc, khóa trượt; Sản xuất tủ hút xì gà; Sản xuất các sản phẩm dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, bút kẻ lông mày; Hoạt động nuôi ong; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn tổng hợp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ tác quyền tác giả và giống cây trồng; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo; Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu và chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng; Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Kinh doanh ô tô, xe máy; Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may./.

Trụ sở chính của Công ty số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.500.000.000 đồng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

#### **2. Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

|                     |                   |                         |
|---------------------|-------------------|-------------------------|
| Ông Phạm Văn Đô     | Chủ tịch HĐQT     |                         |
| Ông Hoàng Sỹ Tâm    | Phó Chủ tịch HĐQT |                         |
| Ông Hà Chí Khoa     | Thành viên HĐQT   |                         |
| Ông Phạm Văn Đông   | Thành viên HĐQT   |                         |
| Ông Chu Văn Đệ      | Thành viên HĐQT   |                         |
| Ông Đỗ Thanh Tùng   | Thành viên HĐQT   |                         |
| Bà Phan Vũ Thúy Anh | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 29/5/2018 |

##### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm**

|                   |                    |                          |
|-------------------|--------------------|--------------------------|
| Ông Hoàng Sỹ Tâm  | Tổng Giám đốc      |                          |
| Ông Hà Chí Khoa   | Phó Tổng Giám đốc  |                          |
| Ông Phạm Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc  |                          |
| Ông Chu Văn Đệ    | Phó Tổng Giám đốc  |                          |
| Ông Đỗ Hoàng Sơn  | Giám đốc điều hành | Nghỉ hưu ngày 01/04/2018 |

#### **3. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - chi nhánh Phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

#### **4. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**5. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



---

**Phạm Văn Đô**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

W.V.C. 2018.08.27.011

Số: 043/2018/BCSXHN-PB.00163

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty cổ phần X20**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần X20 (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần X20 tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**PHẠM TUẤN VŨ**

**Phó Giám đốc**

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>428.191.702.555</b> | <b>593.866.567.805</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | V.01        | <b>62.444.697.656</b>  | <b>75.505.746.726</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 62.444.697.656         | 75.505.746.726         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>160.436.611.164</b> | <b>248.585.091.639</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.02        | 113.845.935.787        | 229.754.222.347        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 29.869.562.086         | 8.116.054.525          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.03        | 16.721.113.292         | 10.714.814.767         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>199.640.947.882</b> | <b>269.200.938.934</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.04        | 199.663.313.360        | 269.223.304.412        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (22.365.478)           | (22.365.478)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>5.669.445.853</b>   | <b>574.790.506</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.05.a      | 494.348.297            | 574.790.506            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.429.511.951          | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 1.745.585.605          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>253.989.535.635</b> | <b>258.399.862.876</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>226.741.653.804</b> | <b>211.192.787.785</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.06        | 221.299.717.723        | 205.698.047.750        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 397.940.915.738        | 373.014.087.058        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (176.641.198.015)      | (167.316.039.308)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.07        | 5.441.936.081          | 5.494.740.035          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 11.723.477.708         | 11.723.477.708         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (6.281.541.627)        | (6.228.737.673)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>21.566.066.167</b>  | <b>40.171.240.412</b>  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.08        | 21.566.066.167         | 40.171.240.412         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.09        | <b>1.659.000.000</b>   | <b>1.659.000.000</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 1.659.000.000          | 1.659.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.022.815.664</b>   | <b>5.376.834.679</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.05.b      | 4.022.815.664          | 5.376.834.679          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>682.181.238.190</b> | <b>852.266.430.681</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh  | 6 tháng đầu năm        | 6 tháng đầu năm        |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
|   |           |              | 2018                   | 2017                   |
|   |           |              | VND                    | VND                    |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>VI.16</b> | <b>422.099.329.863</b> | <b>426.747.941.748</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |              | -                      | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |              | <b>422.099.329.863</b> | <b>426.747.941.748</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>VI.17</b> | <b>370.032.853.630</b> | <b>372.569.551.449</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |              | <b>52.066.476.233</b>  | <b>54.178.390.299</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | <b>VI.18</b> | 1.181.777.142          | 265.795.337            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.19        | 259.328.886            | 429.874.252            |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |              | <i>202.514.961</i>     | <i>410.295.271</i>     |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.20        | 8.966.944.057          | 8.097.503.040          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.20        | 32.099.974.114         | 27.606.804.902         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |              | <b>11.922.006.318</b>  | <b>18.310.003.442</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.21        | 256.813.562            | 873.252.684            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.22        | 43.692.116             | 920.449.212            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |              | <b>213.121.446</b>     | <b>(47.196.528)</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |              | <b>12.135.127.764</b>  | <b>18.262.806.914</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | VI.23        | 1.204.741.314          | 1.692.788.860          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |              | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |              | <b>10.930.386.450</b>  | <b>16.570.018.054</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>70</b> | <b>VI.24</b> | <b>475</b>             | <b>720</b>             |



**Phạm Văn Đô**  
**Chủ tịch HĐQT**  
 Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**Phan Vũ Thúy Anh**  
**Kế toán trưởng**

**Hoàng Thị Thùy Linh**  
**Người lập**



## CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

### 3. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các Công ty con và các đơn vị trực thuộc sau:

*\* Các Công ty con*

| Tên                              | Vốn điều lệ    | Vốn thực góp<br>tại 30/6/2018 | Tỷ lệ<br>sở hữu |
|----------------------------------|----------------|-------------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa   | 8.000.000.000  | 8.000.000.000                 | 100%            |
| Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên | 9.500.000.000  | 9.500.000.000                 | 100%            |
| Công ty TNHH MTV X20 Nam Định    | 30.000.000.000 | 30.000.000.000                | 100%            |

*\* Các đơn vị thành viên của Công ty*

- Chi nhánh Công ty cổ phần X20 - Xí nghiệp may 20C
- Xí nghiệp thương mại
- Xí nghiệp may 3
- Xí nghiệp dệt kim
- Xí nghiệp đo may quân đội

*\* Công ty liên doanh, liên kết*

- Công ty cổ phần 199 - Tỷ lệ sở hữu vốn 33,4%

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

*Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

---

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

#### 6. GHI NHẬN DOANH THU

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 7. THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

---

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**9. BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 5.720.656.644         | 2.647.268.375         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 56.724.041.012        | 72.858.478.351        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>62.444.697.656</b> | <b>75.505.746.726</b> |

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>113.845.935.787</b> | <b>229.754.222.347</b> |
| - Cục Quân nhu                          | 29.247.433.925         | 157.872.832.856        |
| - Công ty TNHH Thịnh Vượng Toàn Cầu     | 8.314.275.000          | 8.814.025.000          |
| - Poongshin Co., LTD                    | 8.878.676.217          | 8.360.489.320          |
| - PRO SPORT (HK) LIMITED                | 4.380.661.775          | 8.068.883.923          |
| - Công ty cổ phần Dệt may Bình Minh     | 12.231.517.759         | 25.598.930.431         |
| - CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE           | 7.603.746.308          | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác    | 43.189.624.803         | 21.039.060.817         |

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                        | Số cuối kỳ            |                 | Số đầu năm            |                 |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>16.721.113.292</b> | -               | <b>10.714.814.767</b> | -               |
| - Ký cược, ký quỹ      | 121.204.400           | -               | -                     | -               |
| - Phải thu khác        | 12.923.185.702        | -               | 9.620.883.778         | -               |
| - Tạm ứng              | 3.349.111.214         | -               | 1.071.424.001         | -               |
| - Bảo hiểm xã hội      | 312.327.408           | -               | 22.506.988            | -               |
| - Bảo hiểm y tế        | 6.478.860             | -               | -                     | -               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 8.805.708             | -               | -                     | -               |
| <b>Dài hạn</b>         | -                     | -               | -                     | -               |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.721.113.292</b> | -               | <b>10.714.814.767</b> | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                | Số cuối kỳ              |                       | Số đầu năm              |                       |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá đánh giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b> |                         |                       |                         | -                     |
| Nhà xưởng XN dệt<br>Nam Định   | 21.549.752.531          | 21.549.752.531        | 18.768.715.075          | 18.768.715.075        |
| Dự án cải tạo XN<br>may 20C    | -                       | -                     | 20.038.804.910          | 20.038.804.910        |
| Dự án xây dựng cải<br>tạo khác | 16.313.636              | 16.313.636            | 1.363.720.427           | 1.363.720.427         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>21.566.066.167</b>   | <b>21.566.066.167</b> | <b>40.171.240.412</b>   | <b>40.171.240.412</b> |

**9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Chi tiết xem tại phụ lục số 02 đính kèm)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội  
**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**A. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Số cuối kỳ             |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>123.031.075.394</b> | <b>123.031.075.394</b>          | <b>148.290.476.548</b> | <b>148.290.476.548</b>          |
| - Công ty CP đầu tư và xây lắp Thành An 386  | 5.780.123.201          | 5.780.123.201                   | 5.541.684.601          | 5.541.684.601                   |
| - Công ty cổ phần 22                         | 5.757.615.650          | 5.757.615.650                   | 1.253.918.970          | 1.253.918.970                   |
| - Công ty TNHH dệt may Hoàng Hà              | 3.790.423.201          | 3.790.423.201                   | 16.454.488.346         | 16.454.488.346                  |
| - Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28           | 35.218.622.596         | 35.218.622.596                  | 35.440.133.503         | 35.440.133.503                  |
| - Công ty TNHH một thành viên dệt may 7      | 8.125.527.584          | 8.125.527.584                   | 692.398.578            | 692.398.578                     |
| - Công ty TNHH SX và KD nguyên liệu may VN   | 11.863.783.195         | 11.863.783.195                  | 10.252.719.650         | 10.252.719.650                  |
| - Phải trả khác                              | 52.494.979.967         | 52.494.979.967                  | 78.655.132.900         | 78.655.132.900                  |

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                      | Số đầu năm            |                                 | Số phải nộp trong năm |                                 | Số đã thực nộp trong năm |                                    | Số cuối kỳ           |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND        | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số cuối kỳ<br>VND      |
| <b>a. Thuế và các khoản phải nộp</b> | <b>10.053.625.921</b> | <b>8.237.309.414</b>            | <b>15.758.904.895</b> | <b>2.532.030.440</b>            | <b>148.290.476.548</b>   | <b>15.758.904.895</b>              | <b>2.532.030.440</b> | <b>148.290.476.548</b> |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp     | 7.209.731.208         | 6.678.053.548                   | 11.542.623.619        | 2.345.161.137                   | 5.541.684.601            | 11.542.623.619                     | 2.345.161.137        | 5.541.684.601          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp         | 2.826.097.732         | 1.204.741.314                   | 3.851.708.997         | 179.130.049                     | 1.253.918.970            | 3.851.708.997                      | 179.130.049          | 1.253.918.970          |
| - Thuế thu nhập cá nhân              | 17.796.981            | 141.509.039                     | 151.566.766           | 7.739.254                       | 16.454.488.346           | 151.566.766                        | 7.739.254            | 16.454.488.346         |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất        | -                     | 196.005.513                     | 196.005.513           | -                               | 35.440.133.503           | 196.005.513                        | -                    | 35.440.133.503         |
| - Các loại thuế khác                 | -                     | 17.000.000                      | 17.000.000            | -                               | 692.398.578              | 17.000.000                         | -                    | 692.398.578            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>17.147.472.964</b> | <b>2.742.757.566</b> |
| - Tiền thuê đất Quốc phòng              | 1.078.352.901         | -                    |
| - Trích trước tiền lương nghỉ phép      | 991.078.667           | 2.649.090.668        |
| - Trích trước tiền điện phải trả        | 204.928.446           | 93.666.898           |
| - Chi phí trích trước khác              | 4.436.950             | -                    |
| - Tiền cổ tức phải trả trên phần vốn NN | 14.868.676.000        | -                    |

**13. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                             | <b>12.927.881.377</b> | <b>4.765.342.881</b> |
| - Kinh phí công đoàn                           | 1.119.208.532         | 333.088.402          |
| - Bảo hiểm xã hội                              | 311.137.256           | 23.677.837           |
| - Bảo hiểm y tế                                | 69.595.000            | -                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                         | 33.149.308            | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                         | 69.008.000            | 54.008.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác            | 11.325.783.281        | 4.354.568.642        |
| + <i>Cổ tức còn phải trả</i>                   | 5.895.751.176         | 65.155.176           |
| + <i>Tiền ốm đau thai sản chi hộ</i>           | 62.166.699            | -                    |
| + <i>Tiền ăn giữa ca chưa chi</i>              | 407.766.000           | -                    |
| + <i>Vật tư nhập kho chưa có HĐ GTGT</i>       | 3.245.350.698         | 3.133.361.155        |
| + <i>Tiền thu quỹ ủng hộ chưa nộp cấp trên</i> | 135.450.000           | -                    |
| + <i>Phải trả đối tượng khác</i>               | 1.579.298.708         | 1.156.052.311        |
| <b>b) Dài hạn</b>                              | <b>998.000.000</b>    | <b>998.000.000</b>   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 998.000.000           | 998.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>13.925.881.377</b> | <b>5.763.342.881</b> |

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| TT                     | Nội dung  | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu năm             |                          |
|------------------------|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                        |   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b> |   | <b>221.274.687.093</b> | <b>221.274.687.093</b>   | <b>242.963.632.334</b> | <b>242.963.632.334</b>   |
| -                      | Cục tài chính Bộ quốc phòng                                 | 215.000.000.000        | 215.000.000.000          | 240.000.000.000        | 240.000.000.000          |
| -                      | Ngân hàng TMCP quân đội - CN Nam Định <sup>(1)</sup>        | 4.999.687.543          | 4.999.687.543            | 2.963.632.334          | 2.963.632.334            |
| -                      | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam <sup>(2)</sup> | 1.274.999.550          | 1.274.999.550            | -                      | -                        |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |   | -                      | -                        | -                      | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(1) Hợp đồng tín dụng số 131121.17.775.3388315 ngày 22/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Nam Định và Công ty TNHH MTV X20 Nam Định. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay và lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9976605/HĐTD ngày 30/05/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Nam và Công ty TNHH MTV X20 Nam Định. Hạn mức tín dụng là 1.784.999.370 đồng. Lãi suất vay 10%/năm, điều chỉnh 6 tháng/lần. Mục đích vay: Đầu tư mua máy chế bản film và các linh kiện kèm theo phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hình thức đảm bảo: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Khoản mục                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
|                                      | VND                          | VND                      | VND                                     | VND                    |
| <b>01/01/2018</b>                    | <b>172.500.000.000</b>       | <b>56.635.639.925</b>    | <b>30.972.151.457</b>                   | <b>260.107.791.382</b> |
| - Lãi trong năm nay                  | -                            | -                        | 10.930.386.450                          | 10.930.386.450         |
| - Trích lập các quỹ                  | -                            | 155.804.743              | -                                       | 155.804.743            |
| - Chi trả cổ tức <sup>(1)</sup>      | -                            | -                        | 20.700.000.000                          | 20.700.000.000         |
| - Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup> | -                            | -                        | 7.911.634.336                           | 7.911.634.336          |
| <b>30/6/2018</b>                     | <b>172.500.000.000</b>       | <b>56.791.444.668</b>    | <b>13.290.903.571</b>                   | <b>242.582.348.239</b> |

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2018.

**15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Cổ đông                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| - Vốn Nhà nước                   | 123.711.900.000        | 123.711.900.000        |
| - Công ty cổ phần đầu tư Cái Mép | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| - Vốn góp của cổ đông khác       | 43.788.100.000         | 43.788.100.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>172.500.000.000</b> | <b>172.500.000.000</b> |

**15.3 CỔ PHIẾU**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
|  | CP         | CP         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.250.000 | 17.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 17.250.000 | 17.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 17.250.000 | 17.250.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 17.250.000 | 17.250.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)

10.000

10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 416.573.618.051                | 423.490.103.503                |
| - Doanh thu dịch vụ đã cung cấp      | 5.525.711.812                  | 3.257.838.245                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>422.099.329.863</b>         | <b>426.747.941.748</b>         |

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa   | 369.249.686.250                | 375.402.451.795                |
| - Giá vốn dịch vụ                | 783.167.380                    | 234.799.662                    |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                              | (3.067.700.008)                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>370.032.853.630</b>         | <b>372.569.551.449</b>         |

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 981.816.585                    | 26.489.874                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 199.080.000                    | 232.260.000                    |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 880.557                        | 7.045.463                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.181.777.142</b>           | <b>265.795.337</b>             |

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                          | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí lãi vay        | 202.514.961                    | 410.295.271                    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 56.813.925                     | 19.578.981                     |
| - Chi phí tài chính khác | -                              | -                              |
| <b>Cộng</b>              | <b>259.328.886</b>             | <b>429.874.252</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>               | <b>8.966.944.057</b>           | <b>8.097.503.040</b>           |
| - Chi phí nhân công                      | 685.264.136                    | 392.863.982                    |
| - Chi phí vật liệu, bao bì               | 2.169.908.119                  | 2.381.247.006                  |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng                | 3.392.000                      | 9.606.123                      |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 13.634.106                     | -                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 4.867.185.041                  | 1.816.876.755                  |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 1.227.560.655                  | 3.496.909.174                  |
| <b>b. Chi phí quản lý</b>                | <b>32.099.974.114</b>          | <b>27.606.804.902</b>          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 2.442.792.812                  | 1.932.640.968                  |
| - Chi phí nhân công                      | 15.758.362.283                 | 12.951.672.209                 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 1.940.664.171                  | 1.127.122.986                  |
| - Thuế, phí, lệ phí                      | 732.516.104                    | 371.834.458                    |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 3.327.947.382                  | 1.655.601.675                  |
| - Chi phí khác bằng tiền                 | 7.897.691.362                  | 9.567.932.606                  |

**21. THU NHẬP KHÁC**

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Tiền bồi thường bảo lũ    | -                              | 740.973.991                    |
| - Tiền cho thuê nhà công vụ | 180.527.185                    | 112.792.274                    |
| - Thu nhập khác             | 76.286.377                     | 19.486.419                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>256.813.562</b>             | <b>873.252.684</b>             |

**22. CHI PHÍ KHÁC**

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Các khoản phạt, truy thu thuế | 24.500.000                     | 42.910.832                     |
| - Chi phí từ thanh lý TSCĐ      | -                              | 720.078.836                    |
| - Chi phí khắc phục bảo lũ      | -                              | 157.458.822                    |
| - Chi phí khác                  | 19.192.116                     | 722                            |
|                                 | <b>43.692.116</b>              | <b>920.449.212</b>             |

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2017<br>VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.204.741.314                  | 1.692.788.860                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.204.741.314</b>           | <b>1.692.788.860</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <b>6 tháng đầu năm<br/>2018</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 10.930.386.450                  | 16.570.018.054                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng   |                                 |                                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | 2.732.596.613                   | 4.142.504.514                   |
| - <i>Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi</i>                             | 2.732.596.613                   | 4.142.504.514                   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.197.789.837                   | 12.427.513.540                  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)       | 17.250.000                      | 17.250.000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                              | <b>475</b>                      | <b>720</b>                      |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | <b>6 tháng đầu năm<br/>2018<br/>VND</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017<br/>VND</b> |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 139.102.084.692                         | 283.854.665.067                         |
| Chi phí nhân công         | 103.438.016.970                         | 104.733.598.790                         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 10.868.329.307                          | 12.051.033.001                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 66.331.134.008                          | 12.325.841.966                          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 13.179.915.452                          | 11.012.365.662                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>332.919.480.429</b>                  | <b>423.977.504.486</b>                  |

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 62.444.697.656           | 75.505.746.726                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | -                        | -                                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 130.567.049.079          | 240.469.037.114                     |
| Đầu tư dài hạn                       | 1.659.000.000            | 1.659.000.000                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>194.670.746.735</b>   | <b>317.633.783.840</b>              |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                                     |
| Vay và nợ                            | 221.274.687.093          | 242.963.632.334                     |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 135.423.866.675          | 153.697.053.190                     |
| Chi phí phải trả                     | 17.147.472.964           | 2.742.757.566                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>373.846.026.732</b>   | <b>399.403.443.090</b>              |
| <b>Trạng thái ròng</b>               | <b>(179.175.279.997)</b> | <b>(81.769.659.250)</b>             |

Tại ngày 30/6/2018 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                   |                           |                           |                        |
| Các khoản vay                       | 221.274.687.093           | -                         | 221.274.687.093        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 134.425.866.675           | 998.000.000               | 135.423.866.675        |
| Chi phí phải trả                    | 17.147.472.964            | -                         | 17.147.472.964         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>372.848.026.732</b>    | <b>998.000.000</b>        | <b>373.846.026.732</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                   |                           |                           |                        |
| Các khoản vay                       | 242.963.632.334           | -                         | 242.963.632.334        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 152.699.053.190           | 998.000.000               | 153.697.053.190        |
| Chi phí phải trả                    | 2.742.757.566             | -                         | 2.742.757.566          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>398.405.443.090</b>    | <b>998.000.000</b>        | <b>399.403.443.090</b> |

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                           |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 62.444.697.656            | -                         | 62.444.697.656         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 130.567.049.079           | -                         | 130.567.049.079        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 1.659.000.000             | 1.659.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>193.011.746.735</b>    | <b>1.659.000.000</b>      | <b>194.670.746.735</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                    |                           |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 75.505.746.726            | -                         | 75.505.746.726         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 240.469.037.114           | -                         | 240.469.037.114        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 1.659.000.000             | 1.659.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>315.974.783.840</b>    | <b>1.659.000.000</b>      | <b>317.633.783.840</b> |

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

Số 35 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng khu vực địa lý mà không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh và loại hình kinh doanh dịch vụ là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**28. BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

|  | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2017<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Thu nhập của HĐQT, BKS và ban Tổng Giám đốc</b> | <b>2.037.576.073</b>           | <b>1.969.038.174</b>           |
| Thù lao và thu nhập của HĐQT và BKS                | 1.240.332.083                  | 1.020.905.607                  |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc                     | 797.243.990                    | 948.132.567                    |

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ              | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|---------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|
| Công ty cổ phần 199 | Công ty liên kết | Cổ tức được chia                | 199.080.000                |
|                     |                  | Bán vật tư và cho thuê mặt bằng | 309.886.271                |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ  | Số tiền     |
|---------------------|------------------|---------------------|-------------|
| Công ty cổ phần 199 | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 340.874.898 |
|                     |                  | Phải trả người bán  | 508.260.122 |
|                     |                  | Phải thu khác       | 199.080.000 |

**VII. THÔNG TIN KHÁC****Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.


**Thông tin so sánh**

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.



**Phạm Văn Đô**  
**Chủ tịch HĐQT**  
 Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2018

  
**Phan Vũ Thúy Anh**  
**Kế toán trưởng**

  
**Hoàng Thị Thùy Linh**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**

5 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội  
**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**lục 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                              | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ HH<br>khác      | Cộng                   |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
|                              | <u>VND</u>               | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>           | <u>VND</u>             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>            |                          |                        |                                       |                                |                      |                        |
| Số đầu năm                   | 219.518.575.932          | 129.260.216.436        | 13.235.512.297                        | 4.808.424.266                  | 6.191.358.127        | 373.014.087.058        |
| - Mua trong năm              | -                        | 3.609.668.261          | 46.000.000                            | 64.236.000                     | -                    | 3.719.904.261          |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 22.750.095.020           | -                      | -                                     | -                              | -                    | 22.750.095.020         |
| - Thanh lý, nhượng bán       | -                        | (1.543.170.601)        | -                                     | -                              | -                    | (1.543.170.601)        |
| Số cuối kỳ                   | <u>242.268.670.952</u>   | <u>131.326.714.096</u> | <u>13.281.512.297</u>                 | <u>4.872.660.266</u>           | <u>6.191.358.127</u> | <u>397.940.915.738</u> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                          |                        |                                       |                                |                      |                        |
| Số đầu năm                   | 82.785.890.429           | 72.038.889.161         | 8.782.658.654                         | 2.531.066.108                  | 1.177.534.956        | 167.316.039.308        |
| - Khấu hao trong năm         | 6.126.617.523            | 3.927.772.260          | 342.555.177                           | 471.384.347                    | -                    | 10.868.329.307         |
| - Thanh lý, nhượng bán       | -                        | (1.543.170.600)        | -                                     | -                              | -                    | (1.543.170.600)        |
| Số cuối kỳ                   | <u>88.912.507.952</u>    | <u>74.423.490.821</u>  | <u>9.125.213.831</u>                  | <u>3.002.450.455</u>           | <u>1.177.534.956</u> | <u>176.641.198.015</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>       |                          |                        |                                       |                                |                      |                        |
| Số đầu năm                   | 136.732.685.503          | 57.221.327.275         | 4.452.853.643                         | 2.277.358.158                  | 5.013.823.171        | 205.698.047.750        |
| Số cuối kỳ                   | <u>153.356.163.000</u>   | <u>56.903.223.275</u>  | <u>4.156.298.466</u>                  | <u>1.870.209.811</u>           | <u>5.013.823.171</u> | <u>221.299.717.723</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN X20**  
 5 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội  
**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2018

**Mục 02: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                     | Tỷ lệ       |                  | Số cuối kỳ    |                    | Số đầu năm    |                    |
|-------------------------------------|-------------|------------------|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
|                                     | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc VND   | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND   | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên |             |                  |               |                    |               |                    |
| ty cổ phần 199                      | 33,40%      | 33,40%           | 1.659.000.000 | -                  | 1.659.000.000 | -                  |
|                                     |             |                  | 1.659.000.000 | 1.659.000.000      | 1.659.000.000 | 1.659.000.000      |

